

Ngữ pháp tiếng Anh

Mục lục

Tóm tắt ngữ pháp tiếng Anh	7
1. Cấu trúc chung của một câu trong tiếng Anh:	7
1.1 Subject (chủ ngữ):	7
1.2 Verb (động từ):	7
1.3 Complement (vị ngữ):	8
1.4 Modifier (trạng từ):	8
2. Noun phrase (ngữ danh từ).....	8
2.1 Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non-count noun):	8
2.2 Cách dùng quán từ không xác định "a" và "an"	10
2.2.1 Dùng "an" với:	10
2.2.2 Dùng "a" với:	10
2.3 Cách dùng quán từ xác định "The"	10
2.3.1 Sau đây là một số trường hợp thông dụng dùng <i>The</i> theo quy tắc trên:.....	11
2.3.2 Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình.....	12
2.4 Cách sử dụng another và other.	13
2.5 Cách sử dụng little, a little, few, a few.....	14
2.6 Sở hữu cách	14
3. Verb phrase (ngữ động từ)	15
3.1 Present tenses (các thời hiện tại).....	16
3.1.1 Simple Present (thời hiện tại thường).....	16
3.1.2 Present Progressive (thời hiện tại tiếp diễn)	16
3.1.3 Present Perfect (thời hiện tại hoàn thành).....	17
3.1.3.1 Cách dùng SINCE và FOR:	18
3.1.3.2 Cách dùng ALREADY và YET:	18
3.1.3.3 Thời hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như sau:...	18
3.1.4 Present Perfect Progressive (thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn)	19
3.2 Past tenses (các thời quá khứ).....	19
3.2.1 Simple Past (thời quá khứ thường):	19
3.2.2 Past Progressive (thời quá khứ tiếp diễn):	20
3.2.3 Past Perfect (thời quá khứ hoàn thành):	21
3.2.4 Past Perfect Progressive (thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn):	22
3.3 Future tenses (các thời tương lai)	22
3.3.1 Simple Future (thời tương lai thường):	23
3.3.2 Near Future (tương lai gần):	23
3.3.3 Future Progressive (thời tương lai tiếp diễn):.....	23
3.3.4 Future Perfect (thời tương lai hoàn thành):	24
4. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ.....	24
4.1 Các trường hợp chủ ngữ đứng tách khỏi động từ	24
4.2 Các từ luôn đi với danh từ hoặc đại từ số ít.....	25
4.3 Cách sử dụng None và No.....	26
4.4 Cách sử dụng cấu trúc either... or (hoặc...hoặc) và neither... nor (không...mà cũng không)	26

4.5 V-ing làm chủ ngữ	27
4.6 Các danh từ tập thể.....	27
4.7 Cách sử dụng a number of, the number of:	28
4.8 Các danh từ luôn ở số nhiều	28
4.9 Cách dùng there is, there are	29
5. Đại từ	30
5.1 Subject pronoun (Đại từ nhân xưng chủ ngữ)	30
5.2 Complement pronoun (Đại từ nhân xưng tân ngữ).....	31
5.3 Possessive pronoun (Đại từ sở hữu).....	32
5.3.1 Possessive adjectives (Tính từ sở hữu).....	32
5.4 Reflexive pronoun (Đại từ phản thân)	32
6. Tân ngữ (complement / object) và các vấn đề liên quan	33
6.1 Động từ dùng làm tân ngữ.....	33
6.1.1. Loại 1: Động từ nguyên thể làm tân ngữ (to + verb)	33
6.1.2. Loại 2: Động từ Verb-ing dùng làm tân ngữ	33
6.1.3 Bảng dưới đây là những động từ mà tân ngữ sau nó có thể là một động từ nguyên thể hoặc một verb-ing mà ngữ nghĩa không thay đổi.	34
6.1.4 Bốn động từ đặc biệt	34
6.1.5 Động từ đứng sau giới từ	35
6.1.5.1 Verb + preposition + verb-ing.....	35
6.1.5.2 Adjective + preposition + verb-ing:	35
6.1.5.3 Noun + preposition + verb-ing:.....	36
6.1.6 Động từ đi sau tính từ:.....	36
6.2 Đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing trong tân ngữ	36
6.2.1 Trường hợp tân ngữ là động từ nguyên thể	37
6.2.2 Trường hợp tân ngữ là V-ing	37
7. Một số động từ đặc biệt (need, dare, to be, get)	37
7.1 Need	37
7.1.1 Need dùng như một động từ thường:	37
7.1.2 Need dùng như một trợ động từ.....	38
7.2 Dare (dám).....	38
7.2.1 Dùng như một nội động từ.....	38
7.2.2 Dùng như một ngoại động từ.....	39
7.3 Cách sử dụng to be trong một số trường hợp	39
7.4 Cách sử dụng to get trong một số trường hợp:	40
7.4.1. To get + P2.....	40
7.4.2. Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đầu làm gì	40
7.4.3. Get sb/smt +V-ing: Làm cho ai/ cái gì bắt đầu.	40
7.4.4. Get + to + verb	40
7.4.5. Get + to + Verb (về hành động) = Come + to + Verb (về nhận thức) = Gradually = dần dần.....	40
8. Câu hỏi.....	41
8.1 Câu hỏi Yes/ No.....	41
8.2 Câu hỏi lấy thông tin (information question)	41
8.2.1 Who hoặc What: câu hỏi chủ ngữ.....	41
8.2.2 Whom hoặc What: câu hỏi tân ngữ.....	42
8.2.3 When, Where, How và Why: Câu hỏi bổ ngữ	42

8.3 Câu hỏi phức (embedded question)	42
8.4 Câu hỏi đuôi (tag questions).....	43
9. Lỗi nói phụ họa.....	44
9.1 Phụ họa câu khẳng định	44
9.2 Phụ họa câu phủ định.....	45
10. Câu phủ định (negation).....	45
10.1 Some/any:	46
10.2 Một số các câu hỏi ở dạng phủ định lại mang ý nghĩa khác (không dùng dấu ?):	46
10.3 Hai lần phủ định.....	46
10.4 Phủ định kết hợp với so sánh.....	46
10.5 Cấu trúc phủ định song song	46
10.6 Phủ định không dùng thể phủ định của động từ	47
10.7 Thể phủ định của một số động từ đặc biệt.....	47
10.8 No matter	47
10.9 Cách dùng Not ... at all; at all	48
11. Câu mệnh lệnh.....	48
11.1 Mệnh lệnh thức trực tiếp	48
11.2 Mệnh lệnh gián tiếp:.....	48
11.3 Dạng phủ định của câu mệnh lệnh.....	48
12. Các trợ động từ (Modal Auxiliaries).....	49
12.1 Câu phủ định dùng trợ động từ	49
12.2 Câu nghi vấn dùng trợ động từ	50
13. Câu điều kiện.....	50
13.1 Điều kiện có thể thực hiện được (điều kiện có thực hay điều kiện dạng I).....	50
13.2 Điều kiện không thể thực hiện được (điều kiện không có thực hay điều kiện dạng II, III)	51
13.2.1 Điều kiện không có thực ở hiện tại (dạng II).....	51
13.2.2 Điều kiện không có thực trong quá khứ (dạng III)	51
13.3 Cách sử dụng will, would, could, should trong một số trường hợp khác	52
13.4 Cách sử dụng if trong một số trường hợp khác	52
13.5 Cách sử dụng Hope và Wish.	54
13.5.1 Wish ở tương lai:.....	54
13.5.2 Wish ở hiện tại	55
13.5.3 Wish ở quá khứ	55
13.6 Cách sử dụng as if, as though (cứ như là, như thể là)	55
13.6.1 Ở thời hiện tại:	56
13.6.2 Thời quá khứ:	56
13.7 Cách sử dụng used to, (to be/get) used to.....	56
13.7.1 Used to + Verb:	56
13.7.2 To be/ to get used to + V-ing/ Noun: Trở nên quen với.	57
13.8 Cách sử dụng would rather	57
13.8.1 Loại câu có một chủ ngữ	58
13.8.1.1 Thời hiện tại:	58
13.8.1.2 Thời quá khứ:	58
13.8.2 Loại câu có hai chủ ngữ.....	58
13.8.2.1 Câu cầu kiến ở hiện tại (present subjunctive):	58
13.8.2.2 Câu giả định đối lập với thực tế ở hiện tại	58

13.8.2.3 Câu giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ.....	59
14. Cách dùng một số trợ động từ hình thái ở thời hiện tại	59
14.1 Cách sử dụng Would + like	59
14.2 Cách sử dụng could/may/might:	60
14.3 Cách sử dụng Should:	60
14.4 Cách sử dụng Must	61
14.5 Cách sử dụng have to	61
15. Dùng trợ động từ để diễn đạt tình huống quá khứ (modal + perfective)	61
15.1 Could, may, might + have + P ₂ = có lẽ đã.....	61
15.2 Should have + P ₂ = Lẽ ra phải, lẽ ra nên	62
15.3 Must have + P ₂ = chắc là đã, hẳn là đã.....	62
16. Cách dùng should trong một số trường hợp cụ thể khác	62
17. Tính từ và phó từ	63
17.1 Tính từ	63
17.2 Phó từ	64
17.2.1 Adverb of manner:	65
17.2.2 Adverb of place:	66
17.2.3 Adverb of time:	67
17.2.4 Adverb of frequency:	67
17.2.5 Disjunctive adverb:	67
18. Liên từ (linking verb)	67
19. Các dạng so sánh của tính từ và phó từ.....	68
19.1 So sánh ngang bằng.....	68
19.2 So sánh hơn kém	70
19.3 Phép so sánh không hợp lý	72
19.3.1 Sở hữu cách:	72
19.3.2 Dùng thêm <i>that of</i> cho danh từ số ít:	72
19.3.3 Dùng thêm <i>those of</i> cho các danh từ số nhiều:	72
19.4 Các tính từ và phó từ đặc biệt	73
19.5 So sánh bội số	73
19.6 So sánh kép	74
19.7 Cấu trúc No sooner... than (Vừa mới ... thì đã...)	75
19.8 So sánh hơn kém không dùng <i>than</i> (giữa 2 đối tượng)	75
19.9 So sánh bậc nhất (từ 3 đối tượng trở lên)	76
20. Danh từ dùng làm tính từ	76
20.1 Khi nào dùng danh từ làm tính từ, khi nào dùng tính từ của danh từ đó?.....	77
21. Cách dùng Enough.....	77
22. Much, many, a lot of và lots of – trong một số trường hợp khác	77
22.1 Much & many	77
22.2 Phân biệt alot/ lots of/ plenty/ a great deal với many/ much	79
22.3 More & most.....	79
22.4 Long & (for) a long time	80
23. Các cụm từ nối mang tính quan hệ nhân quả	81
23.1 Because, Because of.....	81
23.2 So that.....	81
23.3 So và such.....	82

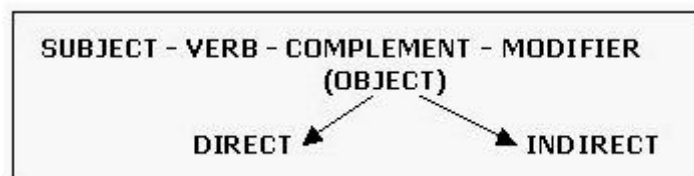
23.3.1 Dùng với tính từ và phó từ:.....	82
23.3.2 Dùng với danh từ đếm được số nhiều:	82
23.3.3 Dùng với danh từ không đếm được:.....	82
23.3.4 Dùng với danh từ đếm được số ít:.....	83
23.3.5 Dùng such trước tính từ + danh từ:	83
23.4 Một số cụm từ nối khác:.....	83
23.4.1 <i>Even if</i> + <i>negative verb</i> : cho dù	83
23.4.2 <i>Whether or not</i> + <i>positive verb</i> : dù có hay không.	83
23.4.3 Các từ nghi vấn đứng đầu câu dùng làm từ nối	83
23.4.4 Một số các từ nối có quy luật riêng	84
23.4.5 <i>Unless</i> + <i>positive</i> = <i>if ... not</i> : Trừ phi, nếu không.....	84
23.4.6 <i>But for that</i> + <i>unreal condition</i> : Nếu không thì.....	84
23.4.7 <i>Otherwise</i> + <i>real condition</i> : Kẻo, nếu không thì.	84
23.4.8 <i>Otherwise</i> + <i>unreal condition</i> : Kẻo, nếu không thì.	84
23.4.9 <i>Provided/Providing that</i> : Với điều kiện là, miễn là (= as long as)	84
23.4.10 <i>Suppose/Supposing</i> = <i>What ... if</i> : Giả sử thì sao, Nếu thì sao.....	84
23.4.11 <i>If only</i> + <i>S</i> + <i>simple present/will</i> + <i>verb</i> = hope that: hi vọng rằng.....	85
23.4.12 <i>If only</i> + <i>S</i> + <i>simple past/past perfect</i> = wish that (Câu đ/k không thực = giá mà)	85
23.4.13 <i>If only</i> + <i>S</i> + <i>would</i> + <i>V</i> :.....	85
23.4.14 <i>Immediately</i> = as soon as = the moment (that) = the instant that = directly: ngay lập tức/ ngay khi mà	85
24. Câu bị động (passive voice)	85
25. Một số cấu trúc cầu khiến (causative).....	87
25.1 To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì	87
25.2 To have/to get sth done = làm một việc gì bằng cách thuê người khác	87
25.3 To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì.....	88
25.4.1 To make sb + P2 = làm cho ai bị làm sao.....	88
25.4.2 To cause sth + P2 = làm cho cái gì bị làm sao.....	88
25.5 To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để cho ai, cho phép ai làm gì	88
25.6 To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì	88
25.7 Ba động từ đặc biệt: <i>see, watch, hear</i>	89
26. Câu phức hợp và đại từ quan hệ	89
26.1 That và which làm chủ ngữ của mệnh đề phụ	89
26.2 That và which làm tân ngữ của mệnh đề phụ	89
26.3 Who làm chủ ngữ của mệnh đề phụ.....	90
26.4 Whom làm tân ngữ của mệnh đề phụ.....	90
26.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc.....	90
26.5.1 Mệnh đề phụ bắt buộc.	90
26.5.2 Mệnh đề phụ không bắt buộc.....	90
26.5.3 Tầm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đối với mệnh đề phụ.....	91
26.6 Cách sử dụng <i>All, Both, Some, Several, Most, Few</i> + <i>Of</i> + <i>Whom/ Which</i>	91
26.7 Cách loại bỏ đại từ quan hệ trong mệnh đề phụ	92
27. Cách sử dụng một số cấu trúc P ₁	92
28. Cách sử dụng một số cấu trúc P ₂	93
29. Những cách sử dụng khác của <i>that</i>	94
29.1 That dùng với tư cách là một liên từ (rằng).....	94

29.1.1 Trường hợp không bắt buộc phải có that.....	94
29.1.2 Trường hợp bắt buộc phải có that.	94
29.2 Mệnh đề that	94
29.2.1 Dùng với chủ ngữ giả <i>it</i> và tính từ.	94
29.2.2 Dùng với động từ tạo thành một mệnh đề độc lập.	95
30. Câu giả định (subjunctive)	95
30.1 Dùng với <i>would rather that</i>	95
30.2 Dùng với động từ.	96
30.3 Dùng với tính từ.....	96
30.4 Thể giả định trong một số trường hợp khác	97
31. Lối nói bao hàm (inclusive).....	98
31.1 Not only but also (không những ... mà còn)	98
31.2 As well as (vừa ... vừa ...).....	99
31.3 Both and... (vừa ... vừa)	99
32. to know, to know how.....	99
33. Mệnh đề thể hiện sự nhượng bộ	100
33.1 Despite/In spite of (bất chấp, cho dù, ...)	100
33.2 Although/Even though/Though (mặc dầu).....	100
33.3 However + adj + S + linkverb = dù có đi chăng nữa thì	101
33.4 Although/ Albeit + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier.....	101
34. Những động từ dễ gây nhầm lẫn.....	101
35. Một số các động từ đặc biệt khác	103
36. Sự phù hợp về thời giữa hai vế của một câu	103
37. Cách sử dụng to say, to tell	104
38. <i>One</i> và <i>You</i>	105
38.1 <i>One</i>	105
38.2 <i>You</i>	106
39. Đi trước đại từ phải có một danh từ tương ứng với nó	106
40. Sử dụng V-ing, to + verb để mở đầu một câu	107
40.1 Sử dụng Verb-ing.....	107
40.2 Động từ nguyên thể (to + verb) mở đầu câu.....	109
41. Động từ (V-ing, V-ed) dùng làm tính từ	109
42. Thông tin thừa (redundancy)	110
43. Cấu trúc song song trong câu	110
44. Chuyển đổi vị trí tân ngữ trực tiếp và gián tiếp.....	111
45. Câu trực tiếp và câu gián tiếp	112
46. Khi phó từ đứng đầu câu để nhấn mạnh, phải đảo cấu trúc câu.....	113
Cách làm bài trắc nghiệm ngữ pháp	116
Những từ dễ gây nhầm lẫn.....	117
47. Cách sử dụng giới từ.....	120
48. Một số ngữ động từ thường gặp	123
Bảng các động từ bất quy tắc	124

Tóm tắt ngữ pháp tiếng Anh

1. Cấu trúc chung của một câu trong tiếng Anh:

Một câu trong tiếng Anh thường bao gồm các thành phần sau đây:



Ví dụ:

SUBJECT	VERB	COMPLEMENT	MODIFIER
John and I	ate	a pizza	last night.
We	studied	"present perfect"	last week.
He	runs		very fast.
I	like	walking.	

1.1 Subject (chủ ngữ):

Chủ ngữ là chủ thể của hành động trong câu, thường đứng trước động từ (verb). Chủ ngữ thường là một danh từ (noun) hoặc một ngữ danh từ (noun phrase - một nhóm từ kết thúc bằng một danh từ, trong trường hợp này ngữ danh từ không được bắt đầu bằng một giới từ). Chủ ngữ thường đứng ở đầu câu và quyết định việc chia động từ.

Chú ý rằng mọi câu trong tiếng Anh đều có chủ ngữ (Trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ được ngầm hiểu là người nghe. Ví dụ: "Don't move!" = Đừng im!).

Milk is delicious. (một danh từ)

That new, red car is mine. (một ngữ danh từ)

Đôi khi câu không có chủ ngữ thật sự, trong trường hợp đó, *It* hoặc *There* đóng vai trò chủ ngữ giả.

It is a nice day today.

There is a fire in that building.

There were many students in the room.

It is the fact that the earth goes around the sun.

1.2 Verb (động từ):

Động từ là từ chỉ hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ. Mọi câu đều phải có động từ. Nó có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ. Ngữ động từ (verb phrase) là một nhóm từ gồm một hoặc nhiều trợ động từ (auxiliary) và một động từ chính.

I love you. (chỉ hành động)

Chilli is hot. (chỉ trạng thái)

I have seen the movie three times before. (auxiliary: have; main verb: seen)

I am going to Sai Gon tomorrow. (auxiliary: am; main verb: going)

1.3 Complement (vị ngữ):

Vị ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ đối tượng tác động của chủ ngữ. Cũng giống như chủ ngữ, vị ngữ thường là danh từ hoặc ngữ danh từ không bắt đầu bằng giới từ, tuy nhiên vị ngữ thường đứng sau động từ. Không phải câu nào cũng có complement. Vị ngữ trả lời cho câu hỏi What? hoặc Whom?

John bought a car yesterday. (What did John buy?)

Jill wants to drink some water. (What does he want to drink?)

She saw John at the movie last night. (Whom did she see at the movie?)

1.4 Modifier (trạng từ):

Trạng từ là từ hoặc cụm từ chỉ thời gian, địa điểm hoặc cách thức của hành động. Không phải câu nào cũng có trạng từ. Chúng thường là các cụm giới từ (prepositional phrase), phó từ (adverb) hoặc một cụm phó từ (adverbial phrase). Chúng trả lời câu hỏi When?, Where? hoặc How? Một cụm giới từ là một cụm từ bắt đầu bằng một giới từ và kết thúc bằng một danh từ (VD: in the morning, on the table,...). Nếu có nhiều trạng từ trong câu thì trạng từ chỉ thời gian thường đi sau cùng.

John bought a book at the bookstore. (Where did John buy a book?)

She saw John at the movie last night. (Where did she see John? When did she see him?)

She drives very fast. (How does she drive?)

Chú ý rằng trạng từ thường đi sau vị ngữ nhưng không nhất thiết. Tuy nhiên trạng từ là cụm giới từ không được nằm giữa động từ và vị ngữ.

She drove on the street her new car. (Sai)

She drove her new car on the street. (Đúng)

2. Noun phrase (ngữ danh từ)

2.1 Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non-count noun):

· **Danh từ đếm được:** Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 hình thái số ít và số nhiều. Nó dùng được với *a* hay với *the*. VD: one book, two books, ...

· **Danh từ không đếm được:** Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều.

Nó không thể dùng được với *a*, còn *the* chỉ trong một số trường hợp đặc biệt. VD: milk (sữa). Bạn không thể nói "one milk", "two milks" ... (Một số vật chất không đếm được có thể được chứa trong các bình đựng, bao bì... đếm được. VD: one glass of milk - một cốc sữa).

· Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt. VD: person - people; child - children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...

· Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có "a" và không có "a": an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

· Một số các danh từ không đếm được như food, meat, money, sand, water ... đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của vật liệu đó.

This is one of the foods that my doctor wants me to eat.

· Danh từ "time" nếu dùng với nghĩa là "thời gian" là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là "thời đại" hay "số lần" là danh từ đếm được.

You have spent too much time on that homework. (thời gian, không đếm được)

I have seen that movie three times before. (số lần, đếm được)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.

WITH COUNTABLE NOUN	WITH UNCOUNTABLE NOUN
a(n), the, some, any	the, some, any
this, that, these, those	this, that
none, one, two, three,...	None
many	much (thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi)
a lot of	a lot of
a [large / great] <u>number of</u>	a large <u>amount of</u>
(a) few	(a) little
<u>fewer</u> ... than	<u>less</u>than
more....than	more....than

Một số từ không đếm được nên biết:

sand	money	information	physics
food	news	air	mathematics
meat	measles (bệnh sởi)	mumps (bệnh quai bị)	politics
water	soap	economics	homework

Note: *advertising* là danh từ không đếm được nhưng *advertisement* là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

There are too many advertisements during TV shows.

2.2 Cách dùng quán từ không xác định "a" và "an"

Dùng a hoặc an trước một danh từ số ít đếm được. Chúng có nghĩa là một. Chúng được dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước.

A ball is round. (nghĩa chung, khái quát, chỉ tất cả các quả bóng)

I saw a boy in the street. (chúng ta không biết cậu bé nào, chưa được đề cập từ trước đó)

2.2.1 Dùng “an” với:

Quán từ *an* được dùng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết). Bao gồm:

- Các từ bắt đầu bằng các nguyên âm a, e, i, o: an aircraft, an empty glass, an object
- Một số từ bắt đầu bằng u, y: an uncle, an umbrella
- Một số từ bắt đầu bằng h câm: an heir, haft an hour
- Các từ mở đầu bằng một chữ viết tắt: an S.O.S/ an M.P

2.2.2 Dùng “a” với:

Dùng *a* trước các từ bắt đầu bằng một phụ âm. Chúng bao gồm các chữ cái còn lại và một số trường hợp bắt đầu bằng u, y, h. VD: a house, a university, a home party, a heavy load, a uniform, a union, a year income,...

- Đứng trước một danh từ mở đầu bằng "uni..." phải dùng "a" (a university/ a uniform/ universal/ union) (Europe, eulogy (lời ca ngợi), euphemism (lời nói trại), eucalyptus (cây khuynh diệp))
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: a lot of/a great deal of/a couple/a dozen.
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như a/one hundred - a/one thousand.
- Dùng trước "half" (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: a kilo and a half, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): a half - share, a half - holiday (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như 1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: \$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.

2.3 Cách dùng quán từ xác định "The"

Dùng *the* trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc đã được đề cập đến trước đó, hoặc những khái niệm phổ thông, ai cũng biết.

The boy in the corner is my friend. (Cả người nói và người nghe đều biết đó là cậu bé nào)

The earth is round. (Chỉ có một trái đất, ai cũng biết)

Với danh từ không đếm được, dùng *the* nếu nói đến một vật cụ thể, không dùng *the* nếu nói chung.

Sugar is sweet. (Chỉ các loại đường nói chung)

The sugar on the table is from Cuba. (Cụ thể là đường ở trên bàn)

Với danh từ đếm được số nhiều, khi chúng có nghĩa đại diện chung cho một lớp các vật cùng loại thì cũng không dùng *the*.

Oranges are green until they ripen. (Cam nói chung)

Athletes should follow a well-balanced diet. (Vận động viên nói chung)

2.3.1 Sau đây là một số trường hợp thông dụng dùng *The* theo quy tắc trên:

- The + danh từ + giới từ + danh từ: The girl in blue, the Gulf of Mexico.
- Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc only: The only way, the best day.
- Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên): In the 1990s
- The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ: The man to whom you have just spoken is the chairman.
- The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật: The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh)
- Đối với *man* khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối không được dùng *the*: Since man lived on the earth ... (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)
- Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội: The small shopkeeper: Giới chủ tiệm nhỏ/ The top official: Giới quan chức cao cấp
- The + adj: Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều: The old = The old people;
- The old are often very hard in their moving
- The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông: The Back Choir/ The Philharmonique Philadelphia Orchestra/ The Beatles.
- The + tên gọi các tờ báo (không tạp chí)/ tàu biển/ các khinh khí cầu: The Times/ The Titanic/ The Hindenberg
- The + họ của một gia đình ở số nhiều = gia đình nhà: The Smiths = Mr/ Mrs Smith and children
- Thông thường không dùng *the* trước tên riêng trừ trường hợp có nhiều người hoặc vật cùng tên và người nói muốn ám chỉ một người cụ thể trong số đó:

There are three Samsan Parkers in the telephone directory. The Samsan Parker that I know lives on the First Avenue.

- Tương tự, không dùng "the" trước bữa ăn: breakfast, lunch, dinner:

We ate breakfast at 8 am this morning.

Trừ khi muốn ám chỉ một bữa ăn cụ thể:

The dinner that you invited me last week were delicious.

- Không dùng "the" trước một số danh từ như home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, university v.v... khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ chuyển động chỉ đi đến đó là mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính:

Students go to school everyday.

The patient was released from hospital.

Nhưng nếu đến đó hoặc ra khỏi đó không vì mục đích chính thì dùng "the".

Students go to the school for a class party.
The doctor left the hospital for lunch.

2.3.2 Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình

Có "The"	Không "The"
<ul style="list-style-type: none"> + Dùng trước tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các cụm hồ (số nhiều) The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes + Trước tên các dãy núi: The Rocky Mountains + Trước tên những vật thể duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới: The earth, the moon + The schools, colleges, universities + of + danh từ riêng The University of Florida + The + số thứ tự + danh từ The third chapter. + Trước tên các cuộc chiến tranh khu vực với điều kiện tên khu vực đó phải được tính từ hoá The Korean War (=> The Vietnamese economy) + Trước tên các nước có hai từ trở lên (ngoại trừ <i>Great Britain</i>) The United States, The Central African Republic + Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một quần đảo The Philipines, The Virgin Islands, The Hawaii + Trước tên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử The Constitution, The Magna Carta + Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số the Indians 	<ul style="list-style-type: none"> + Trước tên một hồ Lake Geneva + Trước tên một ngọn núi Mount Vesuvius + Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao Venus, Mars + Trước tên các trường này nếu trước nó là một tên riêng Stetson University + Trước các danh từ đi cùng với một số đếm Chapter three, Word War One + Trước tên các nước chỉ có một từ: China, France, Venezuela, Vietnam + Trước tên các nước mở đầu bằng New, một tính từ chỉ hướng: New Zealand, North Korean, France + Trước tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, quận, huyện: Europe, Florida + Trước tên bất kì môn thể thao nào baseball, basketball + Trước các danh từ trừu tượng (trừ một số trường hợp đặc biệt):

+ Trước tên các môn học cụ thể The Solid matter Physics + Trước tên các nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc khi chơi các nhạc cụ đó. The violin is difficult to play Who is that on the piano	freedom, happiness + Trước tên các môn học nói chung mathematics + Trước tên các ngày lễ, tết Christmas, Thanksgiving + Trước tên các loại hình nhạc cụ trong các hình thức âm nhạc cụ thể (Jazz, Rock, classical music..) To perform jazz on trumpet and piano
--	---

2.4 Cách sử dụng **another** và **other**.

Hai từ này thường gây nhầm lẫn.

Dùng với danh từ đếm được	Dùng với danh từ không đếm được
<ul style="list-style-type: none"> an + other + <i>danh từ đếm được số ít</i> = một cái nữa, một cái khác, một người nữa, một người khác (= one more). another pencil = one more pencil the other + <i>danh từ đếm được số ít</i> = cái cuối cùng còn lại (của một bộ), người còn lại (của một nhóm), = last of the set. the other pencil = the last pencil present 	Không dùng
<ul style="list-style-type: none"> Other + <i>danh từ đếm được số nhiều</i> = mấy cái nữa, mấy cái khác, mấy người nữa, mấy người khác (= more of the set). other pencils = some more pencils The other + <i>danh từ đếm được số nhiều</i> = những cái còn lại (của một bộ), những người còn lại (của một nhóm), = the rest of the set. the other pencils = all remaining pencils 	<ul style="list-style-type: none"> Other + <i>danh từ không đếm được</i> = một chút nữa (= more of the set). other water = some more water The other + <i>danh từ không đếm được</i> = chỗ còn sót lại. the other water = the remaining water

· *Another* và *other* là không xác định trong khi *the other* là xác định; nếu chủ ngữ là đã biết (được nhắc đến trước đó) thì ta có thể bỏ danh từ đi sau *another* hoặc *other*, chỉ cần dùng *another* hoặc *other* như một đại từ là đủ. Khi danh từ số nhiều bị lược bớt (trong cách nói tắt nêu trên) thì *other* trở thành *others*. Không bao giờ được dùng *others* + danh từ số nhiều:

I Don 't want this book. Please give me another.
(another = any other book - not specific)

I Don 't want this book. Please give me the other.

(the other = the other book, specific)

This chemical is poisonous. Others are poisonous too.
(others = the other chemicals, not specific)

I Don't want these books. Please give me the others.
(the others = the other books, specific)

- Trong một số trường hợp người ta dùng *one* hoặc *ones* đằng sau *another* hoặc *other* thay cho danh từ:

I Don't want this book. Please give me another one.
I don't want this book. Please give me the other one.
This chemical is poisonous. Other ones are poisonous too.
I don't want these books. Please give me the other ones.

- *This* hoặc *that* có thể dùng với *one* nhưng *these* và *those* không được dùng với *ones*, mặc dù cả 4 từ này đều có thể dùng thay cho danh từ (với vai trò là đại từ) khi không đi với *one* hoặc *ones*:

I don't want this book. I want that.

2.5 Cách sử dụng *little*, *a little*, *few*, *a few*

- *Little* + *danh từ không đếm được*: rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)
I have little money, not enough to buy groceries.
- *A little* + *danh từ không đếm được*: có một chút, đủ để
I have a little money, enough to buy groceries
- *Few* + *danh từ đếm được số nhiều*: có rất ít, không đủ để (có tính phủ định)
I have few books, not enough for reference reading
- *A few* + *danh từ đếm được số nhiều*: có một chút, đủ để
I have a few records, enough for listening.
- Trong một số trường hợp khi danh từ ở trên đã được nhắc đến thì ở phía dưới chỉ cần dùng *little* hoặc *few* như một đại từ là đủ (cũng giống như đối với *other/another; this/that*).
Are you ready in money. Yes, a little.
- *Quite a few* + *đếm được* = *Quite a bit* + *không đếm được* = *Quite a lot of* + *noun* = rất nhiều.

2.6 Sở hữu cách

- The *noun's* + *noun*: Chỉ được dùng cho những danh từ chỉ người hoặc động vật, không dùng cho các đồ vật.

The student's book, The cat's legs.

- Đối với danh từ số nhiều đã có sẵn "s" ở đuôi chỉ cần dùng dấu phẩy
The students' book.
- Nhưng đối với những danh từ đôi số nhiều đặc biệt không "s" ở đuôi vẫn phải dùng đầy đủ dấu sở hữu cách.
The children's toys, The people's willing
- Nếu có hai danh từ cùng đứng ở sở hữu cách thì danh từ nào đứng gần danh từ bị sở hữu nhất sẽ mang dấu sở hữu.
Paul and Peter's room.
- Đối với những tên riêng hoặc danh từ đã có sẵn "s" ở đuôi có thể chỉ cần dùng dấu phẩy và nhấn mạnh đuôi khi đọc hoặc dùng sở hữu cách và phải thay đổi cách đọc. Tên riêng không dùng "the" đứng trước.
The boss' car = the boss 's car [bosiz]
Agnes' house = Agnes 's [siz] house.
- Sở hữu cách cũng được dùng cho thời gian (năm, tháng, thập niên, thế kỉ)
The 1990s' events: những sự kiện của thập niên 90
The 21st century's prospects.
- Dùng cho các mùa trong năm trừ mùa xuân và mùa thu. Nếu dùng sở hữu cách cho hai mùa này thì người viết đã nhân cách hoá chúng. Ngày nay người ta dùng các mùa trong năm như một tính từ cho các danh từ đằng sau, ít dùng sở hữu cách.
The Autumn's leaf: chiếc lá của nàng thu.
- Dùng cho tên các công ty lớn, các quốc gia
The Rockefeller's oil products.
China's food.
- Đối với các cửa hiệu có nghề nghiệp đặc trưng chỉ cần dùng danh từ với dấu sở hữu.
In a florist's
At a hairdresser's
Đặc biệt là các tiệm ăn với tên riêng: The Antonio's
- Dùng trước một số danh từ bất động vật chỉ trong một số thành ngữ
a stone's throw from ...(Cách nơi đâu một tầm đá ném).

3. Verb phrase (ngữ động từ)

Như đã đề cập ở phần cấu trúc chung của câu, ngữ động từ tiếng Anh gồm có một động từ chính và một hoặc nhiều trợ động từ. Động từ trong tiếng Anh chia làm 3 thời chính:

Quá khứ (Past)
Hiện tại (Present)
Tương lai (Future)

Mỗi thời chính lại chia thành nhiều thời nhỏ để diễn đạt tính chính xác của hành động.

3.1 Present tenses (các thời hiện tại)

3.1.1 Simple Present (thời hiện tại thường)

Dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên (regular action), theo thói quen (habitual action) hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính qui luật.

I walk to school every day.

Khi chia động từ ở thời này, đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (you) và thứ 3 số nhiều (they) động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể không có *to* như ở ví dụ nêu trên. Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải có "s" ở sau động từ và âm đó phải được đọc lên:

He walks.

She watches TV

Thường dùng thời hiện tại thường với một số các phó từ chỉ thời gian như today, present day, nowadays,... và với các phó từ chỉ tần suất như: always, sometimes, often, every + thời gian ...

Simple present thường không dùng để diễn đạt hành động đang xảy ra ở thời điểm hiện tại (now), ngoại trừ với các động từ thể hiện trạng thái (stative verb) như sau:

know	understand	have
believe	hate	need
hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

Các từ trong danh sách trên thường cũng không bao giờ xuất hiện trong thời tiếp diễn (hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn...).

Một số ví dụ khác về thời hiện tại thường:

They understand the problem now. (stative verb)

He always swims in the evening. (habitual action)

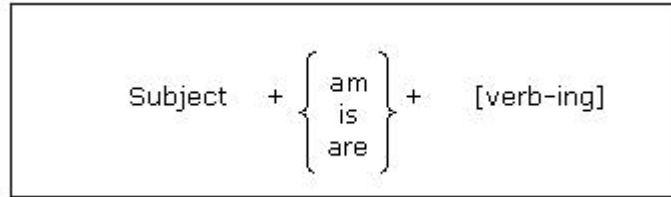
We want to leave now. (stative verb)

The coffee tastes delicious. (stative verb)

Your cough sounds bad. (stative verb)

I walk to school every day. (habitual action)

3.1.2 Present Progressive (thời hiện tại tiếp diễn)



- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra vào thời điểm hiện tại. Thời điểm này được xác định cụ thể bằng một số phó từ như : now, rightnow, at this moment.
- Dùng thay thế cho thời tương lai gần, đặc biệt là trong văn nói.

The president is trying to contact his advisors now. (present time)

We are flying to Paris next month. (future time)

- Các động từ trạng thái (stative verb) ở bảng sau không được chia ở thể tiếp diễn (bất cứ thời nào) khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật, sự việc.

know	understand	have
believe	hate	need
hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

Nhưng khi chúng quay sang hướng động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

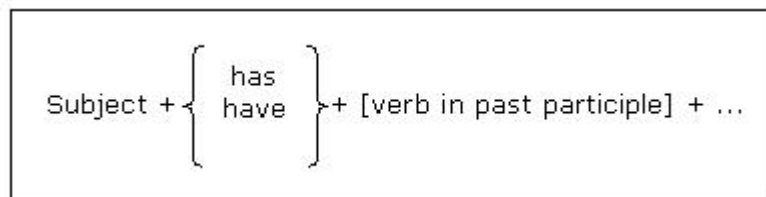
He has a lot of books.

He is having dinner now. (Động từ hành động: ăn tối)

I think they will come in time.

I'm thinking of my test tomorrow. (Động từ hành động: Đang nghĩ về)

3.1.3 Present Perfect (thời hiện tại hoàn thành)



Thời hiện tại hoàn thành dùng để:

- (1). Diễn đạt một hành động xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.
John has traveled around the world. (We don't know when)
- (2). Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ.
George has seen this movie three time.

- (3). Một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn xảy ra ở hiện tại.
 John has lived in that house for 20 years. (He still lives there.)
 = John has lived in that house since 1984. (Giả sử hiện nay là 2004)

3.1.3.1 Cách dùng SINCE và FOR:

FOR + khoảng thời gian: for three days, for ten minutes, for twenty years ...
 SINCE + thời điểm bắt đầu: since 1982, since January, ...

3.1.3.2 Cách dùng ALREADY và YET:

Already dùng trong câu khẳng định, already có thể đứng ngay sau *have* và cũng có thể đứng ở cuối câu.

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{c} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{already} + [\text{verb in past participle}] + \dots$$

We have already written our reports.
 We have written our reports already.

Yet dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn. Yet thường xuyên đứng ở cuối câu.

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{c} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{not} + [\text{verb in past participle}] + \dots + \text{yet}.$$

We haven't written our reports yet.
Have you written your reports yet?

Trong một số trường hợp ở thể phủ định, yet có thể đứng ngay sau have nhưng phải thay đổi về mặt ngữ pháp: động từ PII trở về dạng nguyên thể có *to* và không dùng *not*.

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{c} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{yet} + [\text{verb in infinitive}] + \dots$$

John has yet to learn the material = John hasn't learnt the material yet.

3.1.3.3 Thời hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như sau:

- Dùng với *now that...* (giờ đây khi mà...)
 Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply for the scholarship.
- Dùng với một số phó từ như *till now, untill now, so far* (cho đến giờ). Những cụm từ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

So far the problem has not been resolved.

- Dùng với recently, lately (gần đây) những cụm từ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

I have not seen him recently.

- Dùng với before đứng ở cuối câu.

I have seen him before.

[Xem thêm các động từ bất quy tắc](#)

3.1.4 Present Perfect Progressive (thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{c} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{been} + \text{verb-ing} + \dots$$

Chỉ đối với các hành động thộc loại (3) của thời hiện tại hoàn thành chúng ta mới có thể dùng thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

John has been living in that house for 20 years.

= John has lived in that house for 20 years.

Phân biệt cách dùng giữa hai thời:

Present Perfect	Present Perfect Progressive
Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ rệt. I've <u>waited</u> for you for half an hour. (and now I stop waiting because you didn't come).	Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới tương lai do đó không có kết quả rõ rệt. I've <u>been waiting</u> for you for half an hour. (and now I'm still waiting, hoping that you'll come)

3.2 Past tenses (các thời quá khứ)

3.2.1 Simple Past (thời quá khứ thường):

$$\text{Subject} + [\text{verb in past tense (PI)}] + \dots$$

Dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra dứt điểm tại một thời gian xác định trong quá khứ (không còn diễn ra hoặc ảnh hưởng tới hiện tại). Thời điểm trong câu được xác định rõ rệt bằng một số các phó từ chỉ thời gian như: yesterday, at that moment, last week, ...

He went to Spain last year.

Bob bought a new bicycle yesterday.

Maria did her homework last night.

Mark washed the dishes after dinner.

We drove to the grocery store this afternoon.

George cooked dinner for his family Saturday night.

3.2.2 Past Progressive (thời quá khứ tiếp diễn):

Subject + $\left\{ \begin{array}{c} \text{was} \\ \text{were} \end{array} \right\}$ + [verb-ing] + ...
--

Thời quá khứ tiếp diễn dùng để diễn đạt:

(1) một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì bị một hành động khác “chen ngang” (khi đang... thì bỗng...). Trong trường hợp này, mẫu câu chung là:

Subject ₁ + Past Progressive + <i>when</i> + Subject ₂ + Simple Past
--

I was watching TV when she came home.
hoặc

When + subject ₁ + simple past, subject ₂ + past progressive
--

When she came home, I was watching television.

(2) Hai hành động cùng đồng thời xảy ra trong quá khứ. Trong trường hợp này, mẫu câu sau được áp dụng:

Subject ₁ + past progressive + <i>while</i> + subject ₂ + past progressive
--

Martha was watching television while John was reading a book.
hoặc

<i>While</i> + subject ₁ + past progressive + subject ₂ + past progressive
--

While John was reading a book, Martha was watching television.

Cấu trúc sau đây cũng đôi khi được dùng nhưng không thông dụng bằng hai mẫu trên: